**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**TRƯỜNG CĐ CƠ GIỚI VÀ THỦY LỢI**

**KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN**

**…….🙞🕮🙜…….**



**GIÁO ÁN LÝ THUYẾT**

**THEO CHUYÊN ĐỀ**

**MÔN: NGỮ VĂN 12**

*Lưu hành nội bộ*

**HỌC KỲ I**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** |  |  |  |  |
| **Lớp dạy** |  |  |  |  |

Giáo án số: Thời gian thực hiện: tiết

**CHUYÊN ĐỀ: ĐỌC - HIỂU**

**A. Mục tiêu:** *Sau khi học xong chuyên đề này, học sinh có khả năng*

- Nhận diện được các kiến thức về văn bản

- Nhận diện được các kiến thức và tác dụng của các biện pháp tu từ trong văn bản.

- Học sinh phân tích và vận dụng hiệu quả các kiến thức về văn bản và biện pháp tu từ vào việc đọc hiểu văn bản, khi nói và khi viết.

- Học sinh có ý thức vận dụng các kiến thức về văn bản, biện pháp tu từ vào đọc hiểu văn bản, khi nói và khi viết.

**B. Phương pháp giảng dạy**

- Thuyết trình, vấn đáp, đàm thoại.

- Trực quan thực hành làm bài tập.

**C. Kiến thức trọng tâm**

**I. CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT**

- Ở phần lý thuyết về phương thức biểu đạt giáo viên cung cấp cho học sinh kiến thức lý thuyết về 6 phương thức thường xuất hiện trong văn bản. Chú ý đến các đặc điểm để nhận diện các phương thức.

- Trong một văn bản thường xuất hiện nhiều phương thức như tự sự và miêu tả, thuyết minh và biểu cảm… song sẽ có một phương phương thức nổi bật. Giáo viên kẻ bảng lý thuyết để học sinh dễ so sánh, nhận diện tiếp thu kiến thức.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Phương thức** | **Đặc điểm nhận diện** |
| 1 | **Tự sự**  | Trình bày các sự việc, sự kiện, có quan hệ nhân quả dẫn đến kết quả (diễn biến sự việc). ( Thường là có cốt truyện, có nhân vật xưng tôi hay gặp ở văn xuôi) |
| 2 | **Miêu tả** | Tái hiện các đặc điểm, tính chất, thuộc tính của sự vật, hiện tượng, con người... giúp bạn đọc hình dung, cảm nhận và hiểu được chúng. |
| 3 | **Biểu cảm**  | Bày tỏ trực tiếp hoặc gián tiếp tình cảm, cảm xúc của con người trước những vấn đề tự nhiên, xã hội, sự vật... (Thường gặp trong thơ) |
| 4 | **Thuyết minh** | Trình bày thuộc tính, cấu tạo, nguyên nhân, kết quả có ích hoặc có hại của sự vật hiện tượng, để người đọc có tri thức và có thái độ đúng đắn với chúng.( Thường gặp trong văn xuôi) |
| 5 | **Nghị luận** | Trình bày ý kiến đánh giá, bàn luận, trình bày tư tưởng, chủ trương quan điểm của con người đối với tự nhiên, xã hội, qua các luận điểm, luận cứ và lập luận thuyết phục.( Thường gặp trong văn xuôi) |
| 6 | **Hành chính – công vụ** | - Trình bày theo mẫu chung và chịu trách nhiệm về pháp lí các ý kiến, nguyện vọng của cá nhân, tập thể đối với cơ quan quản lí. |

**II. CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN**

- Trong một văn bản thường kết hợp nhiều thao tác lập luận, song thường có một thao tác chính. Vì thế phần này cần cung cấp kiến thức lý thuyết cho học sinh để các em phân biệt được các thao tác trong một văn bản. Để học sinh dễ nắm bắt kiến thức, giáo viên có thể kẻ thành bảng kiến thức và sau bảng kiến thức là bài tập minh họa.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thao tác lập luận** |  **Đặc điểm nhận diện** |  |
| 1 | **Giải thích** | Giải thích là vận dụng tri thức để giảng giải từ, ngữ, vấn đề nghị luận một cách rõ ràng và giúp người khác hiểu đúng ý của mình. |
| 2 | **Phân tích** | Phân tích là chia tách đối tượng, sự vật hiện tượng thành nhiều bộ phận, yếu tố nhỏ để đi sâu xem xét kĩ lưỡng nội dung và mối liên hệ bên trong của đối tượng. |
| 3 | **Chứng minh** | Chứng minh là đưa ra những cứ liệu – dẫn chứng xác đáng để làm sáng tỏ một lí lẽ một ý kiến để thuyết phục người đọc người nghe tin tưởng vào vấn đề. ( Đưa lí lẽ trước - Chọn dẫn chứng và đưa dẫn chứng. Cần thiết phải phân tích dẫn chứng để lập luận CM thuyết phục hơn. Đôi khi thuyết minh trước rồi trích dẫn chứng sau.) |
| 4 | **Bác bỏ** | Bác bỏ là chỉ ra ý kiến sai trái của vấn đề trên cơ sở đó đưa ra nhận định đúng đắn và bảo vệ ý kiến lập trường đúng đắn của mình. |
| 5 | **Bình luận** | Bình luận là bàn bạc đánh giá vấn đề, sự việc, hiện tượng… đúng hay sai, hay / dở; tốt / xấu, lợi / hại…; để nhận thức đối tượng, cách ứng xử phù hợp và có phương châm hành động đúng. |
| 6 | **So sánh** | So sánh là một thao tác lập luận nhằm đối chiếu hai hay nhiều sự vật, đối tượng hoặc là các mặt của một sự vật để chỉ ra những nét giống nhau hay khác nhau, từ đó thấy được giá trị của từng sự vật hoặc một sự vật mà mình quan tâm.Hai sự vật cùng loại có nhiều điểm giống nhau thì gọi là so sánh tương đồng, có nhiều điểm đối chọi nhau thì gọi là so sánh tương phản. |

**III. CÁC PHONG CÁCH NGÔN NGỮ**

- Sau khi cung cấp kiến thức về các loại phong cách ngôn ngữ, giáo viên cần nhấn mạnh lại đặc điểm nhận diện của các loại phong cách để học sinh dễ phân biệt khi xác định phong cách đó trong một văn bản.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Phong cách ngôn ngữ** | **Đặc điểm nhận diện** | **Các loại văn bản** |
| 1 | **Phong cách ngôn ngữ khoa học** | Dùng trong những văn bản thuộc lĩnh vực nghiên cứu, học tập và phổ biến khoa học, đặc trưng cho các mục đích diễn đạt chuyên môn sâu. | -VBKHCS: luận án, tiểu luận, báo cáo..-VBKH giáo khoa: sgk-VBKH phổ thông: sách và các bài báo phổ biến kiến thức khoa học. |
| 2 | **Phong cách ngôn ngữ báo chí (thông tấn)** | Kiểu diễn đạt dùng trong các loại văn bản thuộc lĩnh vực truyền thông của xã hội về tất cả các vấn đề thời sự. | Trên báo chí, truyền hình như: bản tin, phóng sự, tiểu phẩm, bình luận, thời sự, trao đổi ý kiến… |
| 3 | **Phong cách ngôn ngữ chính luận** | Dùng trong lĩnh vực chính trị - xã hội, người giao tiếp thường bày tỏ chính kiến, bộc lộ công khai quan điểm tư tưởng, tình cảm của mình với những vấn đề thời sự nóng hổi của xã hội. | -Các bài bình luận, cương lĩnh, tuyên ngôn, xã luận, tham luận… |
| 4 | **Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật** | -Dùng chủ yếu trong tác phẩm văn chương, không chỉ có chức năng thông tin mà còn thỏa mãn nhu cầu thẩm mĩ của con người; từ ngữ trau chuốt, tinh luyện… | Các VB nghệ thuật: truyện, tiểu thuyết, thơ, ca dao, kịch, chèo, tuồng.. |
| 5 | **Phong cách ngôn ngữ hành chính** | -Dùng trong các văn bản thuộc lĩnh vực giao tiếp điều hành và quản lí xã hội. | -Pháp lệnh, nghị quyết, thông tư, quyết định- Văn bằng, chứng chỉ, giấy khai sinh- Biên bản, báo cáo |
| 6 | **Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt** | - Sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày, mang tính tự nhiên, thoải mái và sinh động, ít trau chuốt…trao đổi thông tin, tư tưởng, tình cảm trong giao tiếp với tư cách cá nhân | Lời ăn tiếng nói hằng ngày( viết : nhật kí) |

**IV. CÁC PHƯƠNG THỨC TRẦN THUẬT**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Các phương thức trần thuật** | **Đặc điểm nhận diện** |
| 1 | **Lời trực tiếp** | Trần thuật từ ngôi thứ nhất do nhân vật tự kể chuyện (Tôi ) |
| 2 | **Lời kể gián tiếp** | Trần thuật từ ngôi thứ ba – người kể chuyện giấu mình. |
| 3 | **Lời kể nửa trực tiếp** | Trần thuật từ ngôi thứ ba – người kể chuyện tự giấu mình nhưng điểm nhìn và lời kể lại theo giọng điệu của nhân vật trong tác phẩm. |

**V. CÁC THỂ THƠ:**

- Để phân biệt được các thể thơ,  xác định được đúng thể loại khi làm bài kiểm tra, giáo viên cần giúp học sinh hiểu luật thơ: những quy tắc về số câu, số tiếng, cách hiệp vần, phép hài thanh, ngắt nhịp … Căn cứ về luật thơ, người ta phân chia các thể thơ Việt Nam ra thành 3 nhóm chính:

- Các thể thơ dân tộc: chủ yếu là lục bát ( một câu thơ 6 tiếng – một câu thơ 8 tiếng ), song thất lục bát ( hai câu thơ bảy tiếng – một câu thơ sáu tiếng – một câu thơ 8 tiếng)

- Các thể thơ Đường luật: chủ yếu là thất ngôn bát cú ( Cả bài thơ có 8 câu – mỗi câu có 7 chữ); thất ngôn tứ tuyệt ( Cả bài thơ có 4 câu – mỗi câu có 7 chữ).

- Các thể thơ hiện đại: năm tiếng, bảy tiếng, tám tiếng, hỗn hợp, tự do, thơ - văn xuôi,…

**V. CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ TỪ VỰNG THƯỜNG GẶP**

**1. So sánh:**

*-* Khái niệm: So sánh là đối chiếu 2 hay nhiều sự vật, sự việc mà giữa chúng có những nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho lời văn.

*-* Cấu trúc: A như B, A là B, Bao nhiêu….bấy nhiêu, hơn…
Vd: *- Quê hương là chùm khế ngọt*

 *- Anh nhớ em như đông về nhớ rét*

 *- Nguồn bao nhiêu nước nghĩa tình bấy nhiêu*

**2. Nhân hoá:**

- Khái niệm: là cách diễn đạt biến những vật không phải là người thành những nhân vật mang tính cách như con người.

- Tác dụng: làm cho cách diễn đạt sinh động, giàu hình ảnh, sự vật được miêu tả trở nên sống động như có linh hồn.

Vd*: Trăng vào cửa sổ đòi thơ*

**3.Điệp từ, Điệp ngữ:**

- Khái niệm: nhắc đi nhắc lại nhiều lần một từ, cụm từ có dụng ý làm tăng cường hiệu quả diễn đạt: nhấm mạnh, tạo ấn tượng, gợi liên tưởng, cảm xúc… và tạo nhịp điệu cho câu/ đoạn văn bản

- Các dạng điệp từ, điệp ngữ: Điệp nối tiếp, điệp cách quãng, điệp vòng tròn

Vd: *Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết – Thành công, thành công, đại thành công*

**4. Ẩn dụ:**

- Khái niệm: Sự vật, hiện tượng muốn nói đến thì ẩn đi và lấy tên của sự vật, hiện tượng khác để gọi tên thay thế dựa trên mối quan hệ tương đồng giữa 2 sự vật.

- Có bốn kiểu ẩn dụ thường gặp:

+ Ẩn dụ hình thức - tương đồng về hình thức

Vd: *“Đầu tường lửa lựu lập lòe đơm bông”*  (hoa lựu màu đỏ như lửa)

+ Ẩn dụ cách thức – tương đồng về cách thức

*Vd: “Ăn quả nhớ kẻ trồng cây”*  (*ăn quả* - hưởng thụ, “*trồng cây”* – lao động)

+ Ẩn dụ phẩm chất -  tương đồng về phẩm chất

*Vd: “Thuyền về có nhớ bến chăng*

 *Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền”* (*thuyền* – người con trai; *bến* – người con gái)

+ Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác - chuyển từ cảm giác này sang cảm giác khác, cảm nhận bằng giác quan khác.

*Vd: “Ngoài thêm rơi chiếc lá đa*

*Tiếng rơi rất mỏng như là rơi nghiêng”*

**5. Hoán dụ:**

- Khái niệm: Là phép tu từ lấy tên gọi của sự vật này gọi tên cho sự vật khác dựa trên mối quan hệ gần gũi, đi đôi với nhau trong thực tế (tương cận) giữa 2 sự vật.

**-** Có bốn kiểu hoán dụ thường gặp:

+ Lấy một bộ phận để chỉ toàn thể:

*Vd: “Đầu xanh có tội tình gì*

*Má hồng đến quá nửa thì chưa thôi”*

+ Lấy vật chứa đựng chỉ vật bị chứa đựng:

*Vd: “Vì sao trái đất nặng ân tình,*

*Nhắc mãi tên người Hồ Chí Minh”*

+ Lấy dấu hiệu của sự vật để chỉ sự vật:

*Vd: “Áo chàm đưa buổi phân li*/ *Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay”*

+ Lấy cái cụ thể để gọi cái trừu tượng

*“Một cây làm chẳng nên non/Ba cây chụm lại nên hòn núi c*

**\*Lưu ý:** Ẩn dụ và hoán dụ cùng chung cấu trúc nói A chỉ B nhưng khác nhau:

-  Ẩn dụ: A và B có quan hệ tương đồng [giống nhau]

-  Hoán dụ: A và B có quan hệ gần gũi, hay đi liền với nhau.

**6. Thậm xưng** (nói quá, cường điệu, phóng đại, ngoa ngữ):

- Khái niệm: Là cách diễn đạt phóng đại tính chất, mức độ... của sự vật được miêu tả, nhằm tô đậm tính chất của sự vật, đồng thời gây ấn tượng mạnh đối với người tiếp nhận.

Vd: *Gươm mài đá, đá núi cũng mòn...*

*“Dân công đỏ đuốc từng đoàn*

*Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay”*

**7. Nói giảm, nói tránh:**

- Khái niệm: Là cách nói tránh diễn tả trực tiếp vào sự vật, sự việc nhằm làm giảm nỗi đau thương hoặc đảm bảo tính tế nhị, lịch thiệp trong giao tiếp.

Vd: *Bác Dương thôi đã thôi rồi/ Áo bào thay chiếu anh về đất*

**8. Tương phản:**

- Là cách diễn đạt đặt những sự vật, tính chất, đặc điểm tương phản với nhau bên cạnh nhau nhằm tô đậm ý muốn diễn đạt, làm cho lối diễn đạt sinh động, ấn tượng.

Vd: *Nuôi lợn ăn cơm nằm, nuôi tằm ăn cơm đứng.*

**9. Chơi chữ:**

- Là cách vận dụng ngữ âm, ngữ nghĩa nhằm tạo ra những cách hiểu bất ngờ và lí thú.

*Vd: Con cá đối nằm trên cối đá...*

**VI. CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ CÚ PHÁP THƯỜNG GẶP**

**1. Đảo ngữ**

- Khái niệm: Đảo ngữ là biện phap tu từ thay đổi trật tự cấu tạo ngữ pháp thông thường của câu, nhằm nhấn mạnh ý, nhấn mạnh đặc điểm của đối tượng và làm câu thơ, câu văn thêm sinh động, gợi cảm, hài hòa về âm thanh,…

                             *“Lom khom dưới núi: tiều vài chú*

*Lác đác bên sông: chợ mấy nhà”*

=> Tô đậm cảm giác hoang vắng, cô liêu...

**2. Phép lặp cú pháp (Lặp cấu trúc):**

- Là biện pháp tu từ tạo ra những câu văn đi liền nhau trong văn bản với cùng một kết cấu nhằm nhấn mạnh ý và tạo sự nhịp nhàng, cân đối cho văn bản

- Ví dụ: *“Nước Việt Nam là một. Dân tộc Việt Nam là mộ*t” [Hồ Chí Minh]

=> khẳng định hùng hồn, đanh thép về sự đoàn kết, thống nhất ý chí của nhân dân ta.

**3. Phép chêm xem:**

- Là chêm vào câu một cụm từ không trực tiếp có quan hệ đến quan hệ ngữ pháp trong câu, nhưng có tác dụng rõ rệt để bổ sung thông tin cần thiết hay bộc lộ cảm xúc. Thường đứng sau dấy gạch nối hoặc trong ngoặc đơn.

 Vd:                             *“Cô bé nhà bên (có ai ngờ)*

*Cũng vào du kích!*”

=> Bộc lộ tình cảm, cảm xúc: ngạc nhiên, xúc động, yêu mến,… một cách kín đáo.

**5. Phép liệt kê:**

- Khái niệm: là cách sắp xếp liên tiếp nhau những sự vật, sự việc hiện tượng tương tự trong cùng một phạm vi, một lĩnh vực của thực tế để tô đậm nội dung biểu đạt

Vd: *Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.
Chúng thi hành những luật pháp dã man. Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết…*

**6. Câu hỏi tu từ:**

- Là đặt câu hỏi nhưng không đòi hỏi câu trả lời mà nhằm nhấn mạnh một ý nghĩa khác.

                             *“Đám cưới chuột đang tưng bừng rộn rã*

*Bây giờ tan tác về đâu?”*

=> Nhấn mạnh cảnh ngộ mất mát, chia lìa, hoang tàn của quê hương trong chiến tranh.

**7. Phép đối:**

-  Là cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, các thành phần câu, vế câu song song, cân đối trong lời nói nhằm tạo hiệu quả diễn đạt: nhấn mạnh, gợi liên tưởng, gợi hình ảnh sinh động, tạo nhịp điệu cho lời nói.

- Có 2 kiểu: đối tương phản (ý trái ngược nhau); đối tương hỗ (bổ sung ý cho nhau)

                                 “*Ta/ dại /ta/ tìm/ nơi/ vắng vẻ*

*Người/ khôn/ người/ đến/ chốn/ lao xao”*

**VIII. ÔN TẬP LUYỆN ĐỀ *(Xem Bộ đề thực hành)***

|  |  |
| --- | --- |
| **Nguồn tài liệu tham khảo** | 1. Phan Trọng Luận (2009), SGK Ngữ văn 12, NXB Giáo dục.2. Phan Trọng Luận (2010), SGV Ngữ văn 12, NXB Giáo dục.3. Trang web: http//violet.vn |

 *Đồng Nai, ngày tháng năm 20*

**TRƯỞNG KHOA GIÁO VIÊN**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** |  |  |  |  |
| **Lớp dạy** |  |  |  |  |

Giáo án số: Thời gian thực hiện: tiết

**CHUYÊN ĐỀ 2: NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**

**A. Mục tiêu:** *Sau khi học sinh học chuyên đề này, các em cần đạt*

- Phân biệt được nghị luận xã hội về một tư tưởng đạo lí, nghị luận về một hiện tượng trong đời sống.

- Có các kỹ năng lập dàn ý cho bài nghị luận xã hội.

- Hoàn thành được bài văn theo yêu cầu của đề thi THPT Quốc gia.

**B. Phương pháp giảng dạy**

- GV tổ chức giờ dạy theo cách kết hợp các phương pháp: gợi tìm, kết hợp các hình thức trao đổi thảo luận, trả lời các câu hỏi, luyện tập trên lớp kết hợp làm bài tập về nhà.

**C. Kiến thức trọng tâm**

**1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG**

**I. Giới thiệu sơ lược về chuyên đề:**

***- Thứ nhất:*** Phải biết phát huy loại kiến thức có được từ trong nhà trường cũng như trong cuộc sống để so sánh, phát triển, vận dụng vào bài viết sao cho phong phú, sâu sắc, đầy đủ, cô đúc nhất.

***- Thứ hai:*** Phải chủ động, mạnh dạn trong khi viết bài, có thể đúng hay chưa đúng, được số đông chấp nhận hay không chấp nhận, miễn là nó thuyết phục được người đọc bằng những lí lẽ xác đáng.

- ***Thứ ba:*** Dạng câu hỏi nghị luận xã hội chỉ được cho tối đa 2 điểm, nên dung lượng bài viết cũng không nên quá dài.

**II. Khái lược về văn nghị luận:**

- “Nghị luận là một thể loại văn học đặc biệt, dùng lí lẽ, phán đoán, chứng cứ để bàn luận về một vấn đề nào đó (chính trị, xã hội, văn học nghệ thuật, triết học, đạo đức…). Luận là bàn về đúng, sai, phải, trái, khẳng định điều này, bác bỏ điều kia, để người ta nhận ra chân lí, đồng tình với mình, chia sẻ quan điểm và niềm tin của mình. Vận dụng các thao tác như giải thích, phân tích, chứng minh, bác bỏ, so sánh…” *(Sách giáo khoa Ngữ Văn 11, tập 2).*

- Nghị luận xã hội là những bài văn bàn về xã hội, chính trị, đời sống. Đề tài của dạng bài nghị luận xã hội cũng hết sức rộng mở.

**III. Năm lưu ý khi làm bài văn nghị luận xã hội**

**- Thứ nhất,** học sinh phải tìm hiểu đề, phân biệt được đâu là nghị luận về một tư tưởng đạo lí, đâu là nghị luận về một hiện tượng trong đời sống và xác định phạm vi nghị luận.

**- Thứ hai,** học sinh nên trả lời sự lựa chọn của mình ngay ở mở bài. Các em cần bám sát với yêu cầu của đề, không thể lựa chọn hai khi đề yêu cầu chọn một. Đặc biệt chú ý đến yêu cầu của đề trong trường hợp đề ra từ nội dung phần Đọc – hiểu ở mục I của đề thi.

**- Ba là**, các em nên lập dàn ý và chia đoạn ở thân bài đầy đủ.

**- Thứ tư** là chú ý thao tác chứng minh. Việc lựa chon các dẫn chứng rất quan trọng cho bài viết của mình vì thế các em phải lựa chọn những dẫn chứng tiêu biểu, cụ thể, không nên lựa chọn dẫn chứng không xác minh được.

**- Thứ năm** là bài học nhận thức và hành động là phần khá quan trọng, nhưng học sinh thường đặt ở kết bài. Như vậy là sai chỗ. Phần bài học phải được đặt ở cuối thân bài, dựa trên việc phân tích, lý giải vấn đề.

**2. CÁC DẠNG ĐỀ NGHỊ LUẬN XÃ HỘI THƯỜNG GẶP**

**\* Nghị luận về một hiện tượng đời sống**

**-**Hiện tượng có tác động tích cực đến suy nghĩ (*tiếp sức mùa thi, hiến máu nhân đạo…*).

- Hiện tượng có tác động tiêu cực (*bạo lực học đường, tai nạn giao thông, ô nhiễm môi trường …*)

- Nghị luận về một mẩu tin tức báo chí (*hình thức cho một đoạn trích, mẩu tin trên báo… Rút ra vấn đề nghị luận*).

**\* Nghị luận về một tư tưởng đạo lý**

**-**Tư tưởng mang tính nhân văn, đạo đức (*lòng dũng cảm, khoan dung, ý chí nghị lực…*).

- Tư tưởng phản nhân văn (*ích kỷ, vô cảm, thù hận, dối trá*…).

- Nghị luận về hai mặt tốt xấu trong một vấn đề.

- Vấn đề có tính chất đối thoại, bàn luận, trao đổi.

- Vấn đề đặt ra trong mẩu truyện nhỏ hoặc đoạn thơ, đoạn văn.

**I. Nghị luận về tư tưởng đạo lý**

**1.1 Khái niệm**: Nghị luận về một tư tưởng, đạo lý là bàn về một vấn đề thuộc lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, quan điểm nhân sinh (*như các vấn đề về nhận thức; về tâm hồn nhân cách; về các quan hệ gia đình xã hội, cách ứng xử; lối sống của con người trong xã hội*…).

**1.2 Kĩ năng làm bài nghị luận về một tư tưởng đạo lí.**

**Bước 1: Tìm hiểu đề**

Xác định các yêu cầu:

**+ Yêu cầu về nội dung:** Tư tưởng đạo lí đang được bàn tới thuộc dạng nào? Có bao nhiêu ý cần triển khai trong bài viết? Mối quan hệ giữa các ý như thế nào?

+ **Yêu cầu về phương pháp:** Các thao tác nghị luận chính cần sử dụng ? (giải thích, phân tích, chứng minh, bình luận,...)

+ **Yêu cầu về phạm vi dẫn chứng**: trong văn học, trong đời sống thực tiễn (chủ yếu là đời sống thực tiễn).

**Bước 2: Lập dàn ý**

**a. Mở đoạn**

- Giới thiệu khái quát tư tưởng, đạo lý cần nghị luận (có thể trực tiếp hoặc gián tiếp)

- Nêu ý chính hoặc câu nói về tư tưởng, đạo lý mà đề bài đưa ra.

- Thông báo hướng giải quyết ( đồng ý hay phản đối…)

**b.** **Thân đoạn**

- Luận điểm 1: Giải thích yêu cầu đề ra

+ Cần giải thích rõ nội dung tư tưởng đạo lý.

+ Giải thích các từ ngữ, thuật ngữ, khái niệm, nghĩa đen, nghĩa bóng (*nếu có*).

+ Rút ra ý nghĩa chung của tư tưởng, đạo lý; quan điểm của tác giả qua câu nói.

- Luận điểm 2: Phân tích và chứng minh

+ Phân tích các mặt của vấn đề ( vấn đề đó đúng hay sai, phân tích phần đúng/sai)

+ Dùng dẫn chứng xảy ra trong cuộc sống xã hội để chứng minh.

+ Từ đó chỉ ra tầm quan trọng, tác dụng của tư tưởng, đạo lý đối với đời sống xã hội.

- Luận điểm 3: Bình luận mở rộng vấn đề

+ Bác bỏ những biểu hiện sai lệch có liên quan đến tư tưởng, đạo lý (*vì có những tư tưởng, đạo lý đúng trong thời đại này nhưng còn hạn chế trong thời đại khác, đúng trong hoàn cảnh này nhưng chưa thích hợp trong hoàn cảnh khác*).

+ Dẫn chứng minh họa (*nên lấy những tấm gương có thật trong đời sống*).

- Luận điểm 4: Rút ra bài học nhận thức và hành động

**+**Rút ra những kết luận đúng để thuyết phục người đọc.

+ Áp dụng vào thực tiễn đời sống.

**c.** **Kết đoạn**

**-**Nêu khái quát đánh giá ý nghĩa tư tưởng đạo lý đã nghị luận.

- Mở ra hướng suy nghĩ mới.

**Bước 3: Đọc lại và sửa chữa để hoàn chỉnh bài viết**

**1.3. Các dạng nghị luận về một tư tưởng đạo lí thường gặp:**

 **a) Dạng đề mang tính nhân văn.**

- Các tính nhân văn tốt đẹp trong cuộc sống như lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết, ý chí nghị lực, tôn sư trọng đạo các vấn đề về cách ứng xử, đối nhân xử thế của con người trong cuộc sống.

**b) Dạng đề ra nêu những vấn đề tác động đến việc hình thành nhân cách con người**

- Vấn đề tích cực: tình yêu quê hương đất nước, lòng nhân ái, tình yêu thiên nhiên, ý chí nghị lực, hành động dũng cảm… vị tha, bao dung, độ lượng; tính trung thực, dũng cảm, chăm chỉ, cần cù, thái độ hòa nhã, khiêm tốn…

- Vấn đề tiêu cực: Thói dối trá, lối sống ích kỷ, phản bội, ghen tị, vụ lợi cá nhân…

**c) Dạng đề về các quan hệ gia đình:** tình mẫu tử, tình phụ tử, tình anh em…

**d) Dạng đề về các quan hệ xã hội:** tình đồng bào, tình thầy trò, tình bạn…

**e) Dạng đề nhận thức**: lí tưởng, mục đích sống, nghề nghiệp, ước mơ…

**II. Nghị luận về một hiện tượng trong đời sống:**

**2.1 Khái niệm**

**-**Nghị luận về một hiện tượng đời sống là bàn bạc về một hiện tượng đang diễn ra trong thực tế đời sống xã hội mang tính chất thời sự, thu hút sự quan tâm của nhiều người (*như ô nhiễm môi trường, nếp sống văn minh đô thị, tai nạn giao thông, bạo hành gia đình, lối sống thờ ơ vô cảm, đồng cảm và chia sẻ*…).

- Đó có thể là một hiện tượng tốt hoặc xấu, đáng khen hoặc đáng chê.

- Phương pháp: Để làm tốt kiểu bài này, học sinh cần phải phân biệt được hiện tượng đời sống được đưa ra nghị luận có thể có ý nghĩa tích cực cũng có thể là tiêu cực, có hiện tượng vừa tích cực vừa tiêu cực… Do vậy, cần căn cứ vào yêu cầu cụ thể của đề tránh làm bài chung chung, không phân biệt được mặt tích cực hay tiêu cực.

**3. THỰC HÀNH LUYỆN ĐỀ**

**Đề số 01:**

Sài Gòn hôm nay đầy nắng. Cái nắng gắt như thiêu như đốt khiến dòng người chạy bạt mạng hơn. Ai cũng muốn chạy cho nhanh để thoát khỏi cái nóng. Một người phụ nữ độ tuổi trung niên đeo trên vai chiếc ba lô thật lớn, tay còn xách giỏ trái cây. Phía sau bà là một thiếu niên. Cứ đi được một đoạn, người phụ nữ phải dừng lại nghỉ mệt. Bà lắc lắc cánh tay, xoay xoay bờ vai cho đỡ mỏi. Chiếc ba lô nặng oằn cả lưng. Chàng thiếu niên con bà bước lững thững, nhìn trời ngó đất. Cậu chẳng mảy may để ý đến những giọt mồ hôi đang thấm ướt vai áo mẹ. Chốc chốc thấy mẹ đi chậm hơn mình, cậu còn quay lại gắt gỏng: “Nhanh lên mẹ ơi! Mẹ làm gì mà đi chậm như rùa”.

 (Những câu chuyện xót xa về sự vô cảm của con trẻ - http://vietnamnet.vn)

Em hãy viết đoạn văn khoảng 200 từ nêu suy nghĩ của em về hiện tượng được nhắc đến trong câu chuyện trên.

**Dàn bài chi tiết:**

a. Mở đoạn:

- Giới thiệu được hiện tượng sự thờ ơ vô cảm của giới trẻ đang xuất hiện ngày càng nhiều trong xã hội hiện nay.

- Câu chuyện xót xa về sự vô cảm của con trẻ đã gợi cho chúng ta nhiều suy tư về quan niệm sống trong xã hội.

b. Thân đoạn

- Giải thích

+ Thế nào là thờ ơ, vô cảm?

+ Những hiện tượng vô cảm, thờ ơ trong gia đình hiện nay được biểu hiện như thế nào? (tóm tắt lại văn bản một cách ngắn gọn, rút ra vấn đề).

- Bàn luận

+ Thực trạng: Thờ ơ, vô tâm; quát mắng cha mẹ; đánh đập, thậm chí làm người thân tổn thương vì những hành vi bạo lực,...

+ Nguyên nhân:

\* Bản thân (thiếu ý thức chia sẻ gian khó với mọi người xung quanh, chỉ biết vụ lợi…).

\* Gia đình (cha mẹ quá nuông chìu con cái, thiếu giáo dục ý thức cộng đồng cho con cái…).

\* Nhà trường (chỉ chăm lo dạy chữ mà coi nhẹ việc giáo dục đạo đức, bồi dưỡng tình cảm cho học sinh...).

\* Xã hội (sự phát triển không ngừng của khoa học, con người trở nên xơ cứng, chỉ nghĩ đến cá nhân, thiếu ý thức cộng đồng...).

+ Hậu quả: Con người trở nên lãnh cảm với mọi thứ, tình cảm thiếu thốn dễ nảy sinh tội ác, khó hình thành nhân cách tốt đẹp; gia đình thiếu hơi ấm, nguội lạnh, thiếu hạnh phúc, dễ gây bất hòa; sự vô cảm, cái ác sẽ thống trị và nhân lên trong xã hội,...

- Phê phán

+ Những biểu hiện lạnh lùng vô cảm.

+ Đề cao thái độ đồng cảm, tình người.

+ Nêu dẫn chứng.

- Bài học nhận thức và hành động

+ Về nhận thức: đây là một vấn đề xấu nhiều tác hại mà mỗi chúng ta cần đấu tranh và loại bỏ ra khỏi bản thân mình và xã hội.

+ Về hành động, cần học tập và rèn luyện nhân cách, sống cao đẹp, chan hòa, chia sẻ, có ý thức cộng đồng.

c. Kết đoạn: Quan tâm, chia sẻ với mọi người chung quanh để cuộc sống nhiều ý nghĩa.

**Đề số 2:**

Trải qua đại dịch Covid – 19, em hãy viết một đoạn văn nghị luận 200 chữ bàn về câu nói của Michael Faraday: “Mọi thứ rồi sẽ qua chỉ còn tình người ở lại”.

**Dàn bài chi tiết:**

a. Mở đoạn:

Nêu được vấn đề cần nghị luận (nạn dịch và câu nói của nhà hóa học người Anh M. Faraday)

b. Thân đoạn:

\* Giải thích:

+ Khi chúng ta nhìn lại trận đại dịch của thế giới với virut Sars Cov 2 chúng ta rất dễ dàng để nhận ra mọi việc đều đến rồi đi. Niềm vui, nỗi đau, sự khen ngợi, chê trách, khó khăn, dễ dàng, thành đạt, thất bại và bao nhiêu điều khác nữa cũng sẽ trôi qua theo thời gian.

+Tình người là những tình cảm đẹp đẽ của con người, gắn kết những trái tim. Nó có thể là tình cảm lứa đôi, tình cảm gia đình, bè bạn và cao hơn cả là tình người nói chung.

+ Đó có thể là những tình cảm bình dị nhất, gần gũi nhất từ sự quan tâm, chăm sóc nhau trong cuộc sống đến những tình cảm lớn lao hơn mang tính giai cấp, cộng đồng.

\* Bàn luận (phân tích, chứng minh, bình luận, bác bỏ...)

+ Câu nói trên có tác dụng như một sự nhắc nhở rằng mọi thứ đều có không gian, thời gian nhất định của nó, một quy luật cơ bản là không có điều gì tồn tại mãi mãi.

+ Cuộc sống chỉ tồn tại lâu bền khi được nuôi dưỡng bởi suối nguồn của tình người. (dẫn chứng qua các cá nhân, hành động trong mùa dịch ở nước ta và trên thế giới)

+ Thực tế, có những con người chạy theo quyền chức, danh lợi, có người vì ích kỷ cá nhân dẫn đến cộng đồng lo lắng, sống thiếu chân thành, lợi dụng hoặc xu nịnh kẻ khác mà đánh mất nhân tâm, đánh mất tình người... (dẫn chứng)

c.Kết đoạn:

Bài học nhận thức và hành động:

Ý nghĩa của câu nói: Hãy sống yêu thương nhau. Đó là đạo đức của con người. Sống với tấm lòng rộng lượng, vị tha, sẵn sàng tha thứ, bỏ qua lỗi lầm, sai phạm của người khác giúp đỡ cho họ hoàn thiện mình hơn.

Liên hệ và bài học cho bản thân về động cơ sống và cách sống sao cho tình người còn mãi.

|  |  |
| --- | --- |
| **Nguồn tài liệu tham khảo** | 1. Phan Trọng Luận (2009), SGK Ngữ văn 12, NXB Giáo dục.2. Phan Trọng Luận (2010), SGV Ngữ văn 12, NXB Giáo dục.3. Trang web: http//violet.vn |

 *Đồng Nai, ngày tháng năm 20*

**TRƯỞNG KHOA GIÁO VIÊN**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** |  |  |  |  |
| **Lớp dạy** |  |  |  |  |

Giáo án số: Thời gian thực hiện: tiết

**CHUYÊN ĐỀ 3: NGHỊ LUẬN VĂN HỌC**

**A. Mục tiêu:** *Sau khi học xong chuyên đề này, học sinh có khả năng:*

- Trình bày được tóm tắt nội dung và nghệ thuật của các tác phẩm văn học

- Có các kỹ năng lập dàn ý cho bài nghị luận văn học theo yêu cầu đề ra.

- Có kỹ năng phân tích một tác phẩm văn học (nhân vật, tình huống, các giá trị…)

- Hoàn thành được bài văn theo yêu cầu của đề thi THPT Quốc gia.

**B. Phương pháp giảng dạy**

- Thuyết trình, giảng giải.

- Vấn đáp, đàm thoại.

**C. Kiến thức trọng tâm**

**1. TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP**

 **- *Hồ Chí Minh-***

**Phần một: TÁC GIẢ.**

**I, Tiểu sử:** Hồ Chí Minh (1890- 1969) ( SGK )

**II, Sự nghiệp văn học.**

 **1, Quan điểm sáng tác:**

- Văn học là vũ khí chiến đấu lợi hại phụng sự cho sự nghiệp cách mạng.

- Luôn coi trọng tính chân thật và tính dân tộc của văn học.

- Khi sáng tác Người luôn xuất phát từ mục đích, đối tượng tiếp nhận để quyết định nội dung và hình thức tác phẩm.

 **2, Di sản văn học:**

 *a, Văn chính luận*

*b, Truyện và kí*

*c, Thơ ca*

**3, Phong cách nghệ thuật:**

- Văn chính luận: ngắn gọn, súc tích, lập luận chặt chẽ, lí lẽ đanh thép, giàu tính chiến đấu, thấm đượm tình cảm...

- Truyện kí: có tính chiến đấu mạnh mẽ; trào phúng nhẹ nhàng, hóm hỉnh, sâu cay.

- Thơ ca: hình thức, lời lẽ mộc mạc, giản dị, bút pháp vừa cổ điển vừa hiện đại.

**III. Kết luận:** SGK

**PHẦN 2: TÁC PHẨM**

**I.Tiểu dẫn.**

1, Hoàn cảnh sáng tác:

- Thế giới: chiến tranh thế giới thứ 2 kết thúc, quân phát xít đầu hàng quân đồng minh.

- Trong nước: nhân dân nổi dậy giành chính quyền khắp nơi.

- Ngày 26/8/1945 Bác Hồ từ chiến khu Việt Bắc về thủ đô Hà Nội soạn thảo bản “ Tuyên ngôn độc lập” tại số nhà 48 Hàng Ngang.

- Ngày 2/9/1945 tại quảng trường ba Đình, Hà Nội thay mặt hàng vạn đồng bào Người đọc bản Tuyên ngôn độc lập khai sinh nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

**2, Giá trị bản tuyên ngôn:**

- Giá trị lịch sử: xóa bỏ chế độ thực dân phong kiến, mở ra kỉ nguyên độc lập, tự do cho dân tộc.

- Giá trị văn học: là áng văn chính luận xuất sắc, mẫu mực với lí lẽ đanh thép, lập luận chặt chẽ, dẫn chứng thuyết phục.

- Giá trị tư tưởng: thể hiện vẻ đẹp tư tưởng và tình cảm của Bác- khát vọng giải phóng dân tộc, độc lập tự do.

**3, Mục đích sáng tác:** tuyên bố với quốc dân đồng bào và toàn thể thế giới về nền độc lập của dân tộc Việt Nam.

**II. Đọc hiểu văn bản:**

**1, Đọc, tìm hiểu chú thích**.

**2, Bố cục:** 3 phần.

+ Đoạn 1: “ Từ đầu...chối cãi được” Nguyên lí chung của bản tuyên ngôn.

+ Đoạn 2: “Thế mà...phải được độc lập” Tố cáo tội ác của kẻ thù và khẳng định thực tế lịch sử.

+ Đoạn 3: Phần còn lại- tuyên bố độc lập.

 **3. Tìm hiểu tác phẩm**

 a, Đoạn 1:

- Trích dẫn: Tuyên ngôn độc lập của Mĩ(1776); Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Pháp (1791) =>Tạo sức thuyết phục, tăng tính chiến đấu khi sử dụng biện pháp “ gậy ông đập lưng ông”.

- Nêu nguyên lí quyền tự do, bình đẳng, mưu cầu hạnh phúc của con người và các dân tộc. Mọi dân tộc trên thế giới đều có quyền tự do, bình đẳng. Lập luận chặt chẽ, khéo léo, kiên quyết, đó là lời nhắc nhở kẻ thù và khẳng định quyền tự do, độc lập của dân tộc.

 **b. Đoạn 2:**

 **b.1. Tố cáo tội ác của thực dân Pháp:**

*\* Về chính tri:*

- Thủ tiêu mọi quyền tự do, dân chủ.

- Chia nước ta làm 3 kì để ngăn cản sự thống nhất đất nước.

- Lập nhà tù nhiều hơn trường học, chém giết những người yêu nước, tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong bể máu.

- Thi hành chính sách ngu dân.

- Dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm suy nhược nòi giống dân tộc ta.

*\* Về kinh tế:*

- Cướp không ruộng đất, hầm mỏ, nguyên liệu.

- Giữ độc quyền in tiền, xuất nhập cảng.

- Đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lí.

- Không cho các nhà tư bản ngóc đầu lên.

- Hai lần bán nước ta cho Nhật trong thời gian 5 năm.

 \* Bản chất xảo quyệt, man rợ, tàn bạo của thực dân Pháp; đi ngược lại với tư tưởng nhân đạo và chính nghĩa mà tổ tiên họ đã xây dựng nên với những lí lẽ, bằng chứng xác thực. Phản bác lại những gì mà thực dân Pháp rêu rao.

 **b.2. Sự thật lịch sử và tinh thần nhân nghĩa của dân tộc Việt Nam.**

- Sự thật ta giành chính quyền từ tay Nhật, xóa bỏ mọi đặc quyền, hiệp ước đã kí với Pháp; kêu gọi toàn dân đoàn kết chống lại âm mưu của thực dân Pháp; kêu gọi cộng đồng quốc tế công nhận nền độc lập của dân tộc Việt Nam.

- Thái độ của nhân dân ta: khoan hồng, độ lượng giúp người Pháp chạy sang biên thùy, cứu ra khỏi nhà giam của Nhật.

 - Cuộc đấu tranh của dân tộc Việt Nam là chính nghĩa, hợp đạo lí >< tính chất xâm lược của thực dân Pháp.

**3. Phần kết:**

- Khẳng định quyền độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam.

- Ý chí quyết tâm giữ vững tự do, độc lập.

**III. Tổng kết:**

**1. Nghệ thuật:**

- Dẫn chứng tiêu biểu, lập luận chặt chẽ, lí lẽ sắc sảo.

- Lời văn ngắn gọn, rõ ràng.

- Sử dụng điệp từ, điệp ngữ.

**2. Nội dung:**

-Tuyên bố chấm dứt chế độ thực dân phong kiến, mở ra kỉ nguyên độc lập tự do cho dân tộc.

- Thể hiện lòng yêu nước thương dân và khát vọng độc lập, tự do cháy bỏng của Bác và toàn dân tộc.

**2. TÂY TIẾN**

 **- Quang Dũng –**

**I. Tiểu dẫn.**

**1.Tác giả**

**-** Quang Dũng (1921- 1988) là nghệ sĩ đa tài: làm thơ, vẽ tranh, soạn nhạc...

- Ông là một nhà thơ lãng mạn, tài hoa. Thơ ông giàu chất nhạc và họa

**2. Tác phẩm:**

- Tây Tiến là đơn vị được thành lập đầu năm 1947 có nhiệm vụ bảo vệ biên giới Việt Lào, đánh tiêu hao lực lượng địch ở Thượng Lào và Tây Bắc.

- Địa bàn hoạt động khá rộng từ Sơn La, Lai Châu, Hòa Bình, Thanh Hóa và cả Sầm Nưa (Lào).

- Lính Tây Tiến phần đông là học sinh, sinh viên Hà Nội, dù cuộc sống gian khổ nhưng họ rất lạc quan và dũng cảm.

- Bài thơ ra đời đầu năm 1948 tại Phù Lưu Chanh ( một làng thuộc tỉnh Hà Đông cũ ) khi nhà thơ rời đơn vị cũ nhận công tác mới và nhớ về đơn vị. Bài thơ lúc đầu có tên “Nhớ Tây Tiến”.

**3. Bố cục:**

Đoạn 1: 14 câu đầu. Khung cảnh thiên nhiên miền Tây hoang sơ và những cuộc hành quân gian khổ của đoàn binh Tây Tiến.

Đoạn 2: 8 câu tiếp. Những kỉ niệm đẹp về tình quân dân và vẻ đẹp thơ mộng của rừng núi.

Đoạn 3: 8 câu tiếp. Chân dung người lính Tây Tiến.

Đoạn 4: phần còn lại . Lời thề gắn bó với Tây Tiến và miền Tây.

**II. Đọc hiểu văn bản:**

**II.1. Đoạn 1:**

- “Nhớ chơi vơi”: nhớ sâu nặng, tha thiết, trào dâng, không định hình, không thể kìm nén.

*a. Thiên nhiên:*

- Các địa danh của miền Tây: Sài Khao, Mường Lát, Mai Châu...

- Dốc khúc khuỷu, dốc thăm thẳm.

- Heo hút cồn mây..

- Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống.

 Từ ngữ giàu giá trị tạo hình, từ láy, phối hợp thanh bằng trắc... hoang vu, dữ dội, hiểm trở, trùng điệp.

- Thác gầm thét...

- Cọp trêu người...

 Kì bí và hiểm nguy luôn rình rập và đe dọa con người.

*b. Hình ảnh đoàn quân.*

- Anh bạn dãi dầu..

- Gục lên súng mũ...

 Vất vả, nhọc nhằn và nhiều người đã ngã xuống trên đường hành quân.

- Nhớ ôi Tây Tiến...

- Mai Châu mùa em..

 Khói cơm nghi ngút và hương vị lúa nếp xua tan mệt mỏi và làm người lính tươi tỉnh sau những ngày hành quân.

**II.2. Đoạn 2:**

- Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa.

- Kìa em xiêm áo..

- Khèn lên man điệu...

 Cảnh đêm liên hoan tưng bừng, lung linh và rực rỡ làm cho người lính say sưa, ngạc nhiên và ngỡ ngàng.

- Con người với cảnh tiễn đưa trên sông trong chiều sương: hoang dã, nên thơ, có hồn và quyến luyến.

- Hình ảnh “dáng người trên độc mộc”: vẻ đẹp rắn rỏi và khỏe khoắn.

**III.3. Đoạn 3:**

- Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc

 Quân xanh màu lá.

 Khác lạ, phi thường và hào hùng, gợi vẻ bí hiểm; cuộc sống khó khăn, khắc nghiệt nơi chốn rừng thiêng nước độc.

- Mắt trừng gửi mộng...

 Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm

 Vẻ đẹp hào hoa lãng mạn và trái tim khát khao yêu thương.

- Rải rác biên cương mồ viễn xứ.

 Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh.

 Áo bào thay chiếu anh về đất.

- Nghệ thuật: sử dụng từ Hán Việt, tả thực, nói giảm: Sự hi sinh, quên mình xả thân vì tổ quốc, coi cái chết nhẹ như không.

- Đưa tiễn các anh về nơi an nghỉ cuối cùng là tiếng gầm của con Sông Mã, không một người thân thích.

- Hình ảnh người lính đậm chất bi tráng, không bi lụy. Đồng thời thể hiện tình cảm trân trọng, đau thương, thành kính của nhà thơ trước sự hi sinh đồng đội.

**IV.4. Đoạn 4:**

- Tây Tiến người đi không hẹn ước

- Đường lên thăm thẳm...

 Quyết tâm ra đi không hẹn ngày trở lại

- Ai lên Tây Tiến.....

 Hồn về Sầm Nứa...

 Khẳng định tâm hồn mình thuộc về Tây Tiến, không nghỉ đến ngày trở về.

 **III.Tổng kết:**

**1.Nghệ thuật:**

- Bút pháp, cảm hứng lãng mạn kết hợp với hiện thực.

- Sử dụng từ Hán Việt, các biện pháp tu từ.

- Ngắt nhịp và phối hợp thanh điệu một cách linh hoạt

**2. Nội dung:** Ghi nhớ (SGK

**3. VIỆT BẮC**

 **- Tố Hữu –**

**Phần một: TÁC GIẢ**

**I. Tiểu sử Tố Hữu (1920- 2002)**

- Tên khai sinh: Nguyễn Kim Thành; Quê: Quảng Thọ, Quảng Điền, Thừa Thiên Huế.

- Xuất thân trong một gia đình nhà nho nghèo có truyền thống yêu văn chương.

- Sớm giác ngộ lí tưởng cách mạng, được kết nạp Đảng lúc 18 tuổi.

- Tháng 4/1939 bị TD Pháp bắt giam ở nhà lao Thừa Phủ và chuyển đến nhiều nhà lao khác.

- Tháng 3/ 1942 vượt ngục và tiếp tục hoạt động cách mạng.

- CMT8 nổ ra ông là chủ tịch ủy ban khởi nghĩa ở Huế.

- Sau CMT8 từng giữ nhiều chức vụ quan trọng trong bộ máy lãnh đạo của Đảng và nhà nước.

- Được nhà nước tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về VHNT năm 1996.

**II. Đường cách mạng, đường thơ.**

Con đường thơ của Tố Hữu luôn gắn bó và phản ánh chân thực những chặng đường cách mạng đầy gian khổ, hi sinh nhưng cũng nhiều thắng lợi vinh quang của dân tộc.

1. Tập “Từ ấy” (1937-1946)

2. Tập “Việt Bắc” (1946-1954)

3.Tập “Gió lộng”(1955- 1961)

4. Tập “Ra trận”(1962-1971); “Máu và hoa” (1972- 1977).

\*Ngoài ra còn có “Một tiếng đờn”(1992); “Ta với ta”(1999) thể hiện những chiêm nghiệm mang tính phổ quát về cuộc đời và con người, đồng thời khẳng định niềm tin vào lí tưởng và con đường cách mạng đã chọn.

**III. Phong cách thơ Tố Hữu:**

**-** Mang tính chất trữ tình chính trị, hướng tới những lẽ sống, tình cảm, niềm vui lớn, mang tính chất phổ biến của con người cách mạng.

- Mang đậm tính sử thi: tập trung thể hiện các sự kiện chính trị lớn của đất nước, những bối cảnh rộng lớn, biến cố quan trọng tác động đến vận mệnh của dân tộc.

- Giọng thơ tâm tình, đằm thắm, tự nhiên, chân thành.

- Đậm đà tính dân tộc: sử dụng thành công thể thơ lục bát, sử dụng từ ngữ, hình ảnh, cách nói quen thuộc, phát huy cao độ tính nhạc của Tiếng Việt.

**IV. Tổng kết:**

**-** Thơ Tố Hữu là tấm gương phản chiếu tâm hồn con người chiến sĩ cách mạng suốt đời phấn đấu cho lí tưởng, tương lai đất nước.

- Thơ Tố Hữu là sự kết hợp giữa cách mạng và dân tộc trong sáng tạo nghệ thuật

**Phần hai: TÁC PHẨM**

**I.Tiểu dẫn:**

- Hoàn cảnh sáng tác: Sau hiệp định Giơnevơ tháng 7/1954 Miền Bắc được giải phóng đi lên CNXH.

- Tháng 10/1954 các cơ quan TW Đảng và chính phủ rời căn cứ Việt bắc về Hà Nội. Nhân sự kiện trọng đại này, Tố Hữu đã sáng tác bài thơ Việt bắc in trong tập thơ cùng tên.

Bài thơ có hai phần:

+ Phần đầu: Những kỉ niệm cách mạng và kháng chiến.

+ Phần sau: Viễn cảnh tươi sáng của đất nước, ca ngợi công ơn Đảng và Bác Hồ.

**II. Đọc hiểu tác phẩm.**

**1. Đọc, tìm hiểu chú thích.**

**2. Tìm hiểu tác phẩm:**

**a. Cuộc chia tay và tâm trạng kẻ ở người đi:**

- Xưng hô: “mình”,“ ta” luôn hoán đổi vị trí cho nhạu để bộc lộ tình cảm và cảm xúc.

+ Mình về mình có nhớ ta

+ Mình về mình có nhớ không

+ Bâng khuâng trong dạ

+ Áo chàm đưa buổi phân li

 Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...

 Tâm trạng bâng khuâng, bồn chồn, bịn rịn, lưu luyến; gợi lên quá khứ 15 năm đầy ắp kỉ niệm.

**b. Nỗi nhớ da diết về cuộc sống, thiên nhiên và con người Việt Bắc.**

**\* Trong tâm trạng của người ở lại:**

+ Chiến khu với cơm chấm muối và mối thù nặng vai..

+ Sản vật của rừng núi: trám bùi, măng mai...

+ Nhà nghèo nhưng ấm tình người và tình cách mạng.

+ Các đại danh lịch sử

 Khó khăn, gian khổ nhưng thấm đượm tình nghĩa.

**\* Trong tâm trạng của người về xuôi:**

***+ Nỗi nhớ về con người, cuộc sống ở Việt Bắc:***

- Bản khói cùng sương...

 Sớm khuya bếp lửa..

- Người mẹ nắng cháy lưng....

- Lớp học i tờ

- Tiếng mõ rừng chiều...

- Thương nhau chia củ sắn lùi

 Bát cơm sẻ nửa chăn sui ...

 Điệp tư “nhớ” khắc sâu kỉ niệmthân thiết, gần gũi với cuộc sống và con người Việt Bắc.

***+ Nỗi nhớ về thiên nhiên, núi rừng Việt Bắc:***

- Mùa đông: rừng xanh, hoa chuối đỏ tươi

- Mùa xuân: mơ nở trắng rừng

- Mùa hè: âm thanh tiếng ve, màu vàng rừng phách..

- Mùa thu: ánh trăng thơ mộng, hòa bình

 Thiên nhiên tươi đẹp, ấm áp, tràn ngập màu sắc (bức tranh tứ bình); bên cạnh đó là hình ảnh những con người lao động khỏe mạnh, cần cù, duyên dáng, dịu dàng, dễ thương dễ mến...

***+ Nỗi nhớ về cuộc kháng chiến anh hùng:***

- Rừng cây núi đá..

- Rừng che bộ đội, rừng vây..

- Quân đi điệp điệp trùng trùng

- Dân công đỏ đuốc

- Bước chân nát đá..

 NT: nhân hóa, phóng đại thể hiện không khí sôi nổi, sức mạnh của thiên nhiên và con người Việt Bắc

Sự vượt khó, hi sinh để lập nên kì tích của nhân dân và đồng bào Việt Bắc.

+ Đoạn cuối là lời khẳng định Việt Bắc là quê hương cách mạng, căn cứ địa vững chắc; đồng thời khẳng định niềm tin của cả nước đối với cụ Hồ, với Việt Bắc.

**III. Tổng kết:**

**1. Nghệ thuật:**

- Thể thơ lục bát.

- Cách xưng hô “mình-ta” mang đậm sắc thái dân gian.

- Ngôn ngữ thân thuộc, gần gũi.

- Sử dụng điệp từ, điệp ngữ, so sánh...

**2. Nội dung:** **Ghi nhớ** (SGK)

**4. ĐẤT NƯỚC**

**( Trích trường ca” Mặt đường khát vọng”- Nguyễn Khoa Điềm)**

**I.** **Tiểu dẫn:**

**1. Tác giả:**

- Nguyễn Khoa Điềm thuộc thế hệ những nhà thơ trưởng thành trong khói lửa kháng chiến chống Mỹ

- Thơ ông giàu chất suy tư, cảm xúc dồn nén, thể hiện tâm tư người trí thức về đất nước và con người Việt Nam.

**2. Tác phẩm:**

- Sáng tác năm 1971 tại chién trường Trị Thiên.

- Trích phần đầu chương V trường ca “Mặt đường khát vọng”

**II. Đọc hiểu văn bản:**

**2.1 Phần 1:*****Đất nước có tự bao giờ? (Từ đầu…Đất Nước có từ ngày đó)***

- Đất nước có từ lâu đời

+ Ta: vừa là chủ thể trữ tình vừa là mỗi chúng ta

+ Ngày xửa, ngày xưa: mang điệu hồn của những câu chuyện huyền thoại, khi đất nước phôi thai

+ Các từ “bắt đầu”, “lớn lên”: tuy không xác định thời gian cụ thể nhưng xác định quá trình lâu đời của đất nước.

- Đất nước hình thành những truyền thống lâu đời của dân tộc

+ Truyền thống văn hóa, phong tục lâu đời của nhân dân: miếng trầu, mái tóc bới, cái cột cái kèo, gừng cay muối mặn

+ Truyền thống yêu nước bền bỉ, kiên cường: Thánh Gióng nhổ tre đánh giặc

+ Truyền thống lao động cần cù: xay, giã ,giần sàng…

🡪Đất nước được cảm nhận rất cụ thể, gần gũi; thể hiện tình yêu và niềm tự hào với đất nước.

**2.2 *Đất Nước là gì? (Từ đoạn: Đất là nơi anh đến trường….Làm nên Đất nước muôn đời)***

**- Về không gian địa lý :**

+ Đất nước là nơi rất gần gũi với cuộc sống mỗi người ( *nơi anh đến trường... nơi em tắm*).

+ Đất Nước tồn tại ngay cả trong những không gian riêng tư của tình yêu đôi lứa : “*Đất Nước là nơi ta hò hẹn. Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm*”.

+ Đất Nước còn là không gian sinh tồn hết sức đời thường của nhân dân qua bao thế hệ “*Những ai đã khuất. Những ai bây giờ. Yêu nhau và sinh con đẻ cái. Gánh vác phần người đi trước để lại…*”).

**- Về thời gian lịch sử :** Đất Nước được cảm nhận suốt chiều dài thời gian lịch sử từ quá khứ đến hiện tại và tương lai.

+ Đó là một Đất Nước thiêng liêng, hào hùng trong quá khứ (gắn liền với huyền thoại Lạc Long Quân và Âu Cơ, truyền thuyết về các vua Hùng dựng nước).

+ Đó là một Đất nước giản dị, gần gũi trong hiện tại (“*Trong anh và em hôm nay. Đều có một phần Đất Nước*”)

+ Và một Đất Nước triển vọng sáng tươi trong tương lai (“*Mai này con ta lớn lên. Con sẽ mang Đất Nước đi xa. Đến những tháng ngày mơ mộng*”).

- Từ cách cảm nhận và lí giải Đất Nước như thế nhà thơ suy nghĩ về trách nhiệm của mọi người

+ Đất nước kết tinh, hoá thân trong cuộc sống của mỗi con người, vì thế mọi người phải có tinh thần cống hiến, có trách nhiệm đối với sự trường tồn của quê hương, xứ sở.

+ Cần biết gắn bó biết san sẻ : sự sống của mỗi con người không chỉ là của riêng cá nhân mà còn thuộc về Đất nước.

+ Lời nhắn nhủ với thế hệ trẻ, lời tự nhủ với chính bản thân đầy chân thành tha thiết.

**2.3.Tư tưởng “Đất nước của nhân dân” trong phần 2 của đoạn trích (Từ đoạn: Những người vợ nhớ chồng….gợi trăm dáng sông xuôi)**

***-*  Về địa lý :** nhà thơ đã nhìn ngắm Đất Nước mình qua các danh thắng trải dài từ Bắc chí Nam. Tất cả các địa danh được nhắc đến đều gắn liền với một huyền thoại, huyền tích và sự thật về nhân dân trong lịch sử. Đó là phẩm chất của sự thủy chung; tình nghĩa vợ chồng; tinh thần yêu nước; ý thức hướng về tổ tông, nguồn cội; tinh thần hiếu học, ý chí vượt khó vươn lên; tinh thần xả thân vì cộng đồng, dân tộc…

+ cặp vợ chồng yêu nhau – hòn Trống Mái;

+ người học trò nghèo – núi Bút, non Nghiên;

+ Ông Đốc, Ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm…

🡪 Nhà thơ đã khái quát : “*Và ở đâu trên khắp ruộng đồng gò bãi. Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha*. *Ôi Đất Nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy. Những cuộc đời đã hóa núi sông ta*”.

**- Về lịch sử:**

+ Nguyễn Khoa Điềm nhấn mạnh đến: người người, lớp lớp, con gái, con trai, những người anh hùng biết mặt đặt tên, kể cả những những con người “*giản dị và bình tâm. Không ai nhớ mặt đặt tên. Nhưng họ đã làm ra Đất Nước*”.

+ Chính họ đã gìn giữ và truyền lại cho các thế hệ mai sau mọi giá trị văn hóa vật chất và tinh thần của Đất Nước: hạt lúa, ngọn lửa, tiếng nói, ngôn ngữ dân tộc, bản sắc văn hóa các vùng miền…

+ Cũng chính họ “*Có ngoại xâm thì chống ngoại xâm. Có nội thù thì vùng lên đánh bại*” tạo dựng chủ quyền, đắp nền xây móng cho ngôi nhà Đất Nước để các thế hệ mai sau kế thừa và tiếp tục dựng xây, phát triển.

**- Về văn hóa:**

**+** Tác giả đã trở về với ngọn nguồn phong phú, đẹp đẽ của văn hóa, văn học dân gian mà tiêu biểu là ca dao. Ca dao chính là diện mạo tinh thần, là nơi lưu giữ đời sống tâm hồn tình cảm của nhân dân qua bao thế hệ.

+ Nguyễn Khoa Điềm đã chọn ra từ kho tàng thơ ca dân gian ba nét đẹp tiêu biểu nhất của tâm hồn Việt, của bản sắc văn hóa Đất Nước: thật say đắm trong tình yêu, quý trọng tình nghĩa và kiên trì, bền bỉ trong đấu tranh cho đến ngày toàn thắng.

**3. Nghệ thuật**

- Thể thơ tự do.

- Sử dụng chất liệu văn hóa dân gian: ngôn từ, hình ảnh bình dị, dân dã, giàu sức gợi

- Giọng thơ thủ thỉ, tâm tình, biến đổi linh hoạt

- Sức truyền cảm lớn từ sự hòa quyện của chất chính luận và chất trữ tình.

**5. SÓNG**

 **- Xuân Quỳnh -**

**I. Khái quát tác giả, tác phẩm**

- Xuân Quỳnh là nhà thơ trẻ trưởng thành trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

- Thơ Xuân Quỳnh là tiếng lòng của người phụ nữ nhiều trắc ẩn, vừa hồn nhiên tươi tắn, vừa chân thành đằm thắm và luôn da diết trong khát vọng về hạnh phúc bình dị đời thường.

**-** *Sóng* được sáng tác năm 1967 trong chuyến đi công tác vùng biển Diêm Điền. In trong tập “Hoa dọc chiến hào” năm 1968.

- Sóng là bài thơ tình yêu hay nhất của nhà thơ.

**II. Nội dung bài thơ “Sóng”**

***1.Sóng – biểu tượng của khát vọng tình yêu (4 khổ thơ đầu)***

a. Khổ 1

- Hai trạng thái đối lập của sóng: Dữ dội > < dịu êm; Ồn ào > < lặng lẽ tồn tại trong một thể thống nhất là sóng khiến sóng luôn dạt dào không bao giờ đứng yên.

🡪 Cách miêu tả những trạng thái bất thường của sóng gợi liên tưởng đến khát vọng tình yêu đầy bí ẩn trong tâm hồn của người con gái của người con gái.

- Phép nhân hóa “Sóng tìm ra tận bể”gợi liên tưởng sóng như có ý thức, có khát vọng tìm đến cái rộng lớn, bao la. Những đặc điểm này của sóng đã có từ ngày xưa và ngày sau vẫn thế. Cách nói khẳng định, nhấn mạnh đây là bản chất muôn đời của sóng.

🡪 Tương tự thể, trái tim người con gái khi yêu cũng tự nhận thức được những biến động khác thường của lòng mình, khao khát vượt ra những giới hạn cô đơn của cái tôi cá nhân tìm đến sự rộng lớn bao la của tình yêu thương giống như hành trình của sóng từ sông ra bể

\* Khổ 2

- “Ôi con sóng ngày xưa. Và ngày sau vẫn thế”: Sóng được đặt giữa hai khái niệm chỉ thời gian “ngày xưa – ngày sau”, kết hợp với cụm từ khẳng định “vẫn thế” khẳng định bản chất và sự vĩnh hằng của sóng.

- “Nỗi khát vọng tình yêu. Bồi hồi trong ngực trẻ”: Hình ảnh này cũng gợi đến những khát khao rạo rực trong trái tim đang yêu của người con gái. Đó là khát vọng muôn đời của nhân loại mà mạnh liệt nhất là tuổi trẻ

\* Khổ 3,4

- “Trước muôn trùng…ta yêu nhau”: Đó là câu hỏi của muôn đời, muôn người nhưng chưa bao giờ có một lời đáp trọn vẹn.

- Em nghĩ về: anh, em và biển lớn. Điệp từ “em nghĩ” là sự thao thức suy tư của người con gái trước câu hỏi cội nguồn của sóng và cội nguồn của tình yêu

- Cái lắc đầu nhỏ nhẹ “em cũng không biết nữa”: Là sự đầu hàng của nhận thức, thú nhận sự bất lực của trí tuệ trước câu hỏi cội nguồn của tình yêu.

🡪 Đoạn thơ là những cảm xúc những suy nghĩ về sóng và về tình yêu của người phụ nữ trẻ.

***2. Sóng – nỗi nhớ của lòng em với anh (2 khổ thơ tiếp)***

- “Con sóng dưới lòng sâu…còn thức”: Khổ thơ trùng điệp với hình ảnh con sóng gợi nỗi nhớ nồng nàn nhiều cung bậc.

- Từ cảm “ôi” xuất hiện giữa dòng thơ với muôn vàn nỗi nhớ nhung da diết

- Nỗi nhớ ấy tạo độ bền cho lòng chung thủy “Dẫu…một phương”

- Điệp từ “dẫu” được nhắc lại 2 lần khẳng định khó khăn thử thách phải vượt qua. Dù không gian mở rộng đa chiều “phương bắc phương nam” đầy cách xa trắc trở, dù thiên nhiên trời đất đổi thay phi lí “xuôi bắc- ngược nam” thì lòng em luôn hướng về anh một phương bằng tình yêu chung thủy

***3. Sóng – biểu tượng suy tư của tác giả (3 khổ thơ còn lại)***

- Sóng vỗ bờ là một chân lí, mặc dù ngoài kia đại dương có nhiều trắc trở

- Cuộc đời tuy dài nhưng không phải vô tận. Xuân Quỳnh rất nhạy cảm với sự chảy trôi của thời gian, ý thức về thời gian luôn gắn bó với nỗi lo âu, âu lo nhưng không thất vọng mà khao khát nắm lấy hạnh phúc trong hiện tại, sống hết mình, sống mãnh liệt với tình yêu

- Ước muốn “tan ra” để hòa vào biển lớn của tình yêu. Và đây cũng là lẽ sống của Xuân Quỳnh

🡪 Bài thơ khép lại nhưng hai hình ảnh sóng – bờ và anh – em vẫn đan cài vào nhau thể hiện vẻ đẹp vĩnh hằng

***4. Nhận xét về nghệ thuật***

- Thể thơ 5 chữ gợi ra âm điệu dạt dào, nhịp nhàng của sóng biển, khắc khoải của sóng lòng với nhiều âm điệu cảm xúc

- Phương thức tổ chức ngôn từ tạo ra âm điệu cho bài thơ

- Hình ảnh ẩn dụ sóng. Sóng có lúc tách đôi, đan cài, hóa thân. Mọi tính chất của sóng đều được quy chiếu về hình tượng em.

**6. NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ**

 **- Nguyễn Tuân -**

**I. Khái quát tác giả, tác phẩm**

**-** Nguyễn Tuân là một trong những nhà văn lớn của văn học Việt Nam hiện đại. Ông đã để lại một sự nghiệp văn học phong phú, độc đáo và tài hoa.

- *Người lái đò sông Đà* là một áng văn trong tập tùy bút *Sông Đà* (1960) – thành quả nghệ thuật đẹp đẽ của Nguyễn Tuân trong chuyến đi gian khổ và hào hùng tới miền Tây Bắc rộng lớn của Tổ quốc..

**II. Nội dung văn bản**

**1. Hình tượng Sông Đà**

***\* Vẻ hung bạo, dữ dằn* :**

- Dòng chảy khác thường:*“Chúng thủy giai đông tẩu. Đà giang độc bắc lưu”-- > Ngang ngược, cá tính.*

- Thác nước:

+ Kết hợp với sóng, gió, ghềnh đá *“nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió…”*

+ Oán trách, van xin, khiêu khích, giọng gằn, chế nhạo.

-- > Ghê gớm, dữ dằn

- Những cái hút nước xoáy tít đáy, nguy hiểm, rợn người:

+ *“Nước thở và kêu như cửa cống cái bị sặc…”*

*+ “Nước ặc ặc lên như vừa rót dầu sôi vào…”*

*+ Thuyền trồng cây chuối ngược..tan xác ở khuỷnh sông dưới…”*

- Đá Sông Đà:

+ Đá bên bờ sông: *“dựng vách thành…chẹt lòng sông như một cái yết hầu”*

+ Đá ở lòng sông: *“Trắng xóa một chân trời đá …ngàn năm mai phục hết trong lòng sông...nhổm dạy để vồ lấy thuyền…”.*

+ Bày thạch trận như một trận đồ bát quái, như kẻ thù số một ưa gây sự:

++ Vòng thứ nhất: Trùng vi thạch trận, bốn cửa tử một cửa sinh, cửa tử lại lập lờ ở phía tả ngạn sông

++ Vòng thứ hai: tăng thêm nhiều cửa tử như lệch về phía hữu ngạn với dòng thác hùm beo.

++ Vòng thứ ba: bên phải bên trái toàn luồng chết cả.

- Nghệ thuật:

+ Quan sát tinh tế, trí tưởng tượng phong phú, liên tưởng, so sánh bất ngờ, ngôn từ độc đáo, giàu có sắc sảo.

🡪 Khắc họa vẻ đẹp dữ dôi, hùng vĩ tuyệt vời của thiên nhiên.

***\* Sông Đà thơ mộng- trữ tình***

- Sông Đà tuôn dài như một áng tóc trữ tình…

- Màu nước của dòng sông thay đổi theo mùa

*+ “Mùa xuân, dòng xanh ngọc bích”.*

*+ “Mùa thu lừ lừ chín đỏ”*

- Cuối tháng 3 Sông Đà đẹp như dòng sông trong Đường thi *“Yên hoa tam nguyệt há Dương Châu”*

- Con sông Đà như một cố nhân

- Sông êm ả *“lững lờ như nhớ thương"*

+ Chuồn chuồn, bươm bướm dập dờn.

+ Trông con sông như thấy nắng giòn tan sau kì mưa dầm..

+ Những lá ngô non đầu mùa mới nhú

+ Một đàn hươu cúi đầu ngốn búp cỏ gianh đẫm sương đêm.

+ Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử …như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa

--> Lấy ý niệm thời gian để khắc họa không gian mở ra một bức tranh đẹp mơ màng

+ Câu văn “Thuyền tôi trôi trên sông”: đẹp như một lời thơ.

- Nghệ thuật:

+ Lối nói ví von, ẩn dụ tượng trưng, liên tưởng đầy bất ngờ, hình ảnh sinh động, giàu tính tạo hình.

🡪 Khắc họa thành công vẻ đẹp thơ mộng của Sông Đà.

**3.Hình tượng người lái đò**

***- Là người tinh thạo trong nghề nghiệp***

+ Ông lão nắm vững qui luật khắc nghiệt của dòng thác sông Đà “N*ắm chắc quy luật của thần sông thần đá”.*

+ Ông thuộc lòng những đặc điểm địa hình của Sông Đà “*nhớ tỉ mỉ như đóng đanh vào tất cả các luồng nước của tất cả những con thác hiểm trở”.*

**- Là người trí dũng tuyệt vời:**

**+** Ông sẵn sàng đối mặt với thác dữ, chinh phục “cửa tử”, “cửa sinh”, vượt qua trận thuỷ chiến với đá chìm, đá nổi, với những trùng vi thạch trận và phòng tuyến đầy nguy hiểm.

+ Ở trùng vây thứ nhất: thần sông dàn ra năm cửa đá thì có đến bốn cửa tử, cửa sinh duy nhất nằm sát bờ trái và huy độg hết sức mạnh của sóng thác đánh vỗ mặt con thuyền. Luồng song hung tợn *“liều mạng vào sát nách mà đá trái, mà thúc gối vào bụng và hông thuyền”.* Thậm chí còn đánh đòn tỉa, đánh đòn âm… nhưng người lái đò bình tĩnh giữ chắc mái chèo giúp con thuyền *“khỏi bị hất khỏi bờm song trận địa phóng thẳng vào mình”.* Ngay cả lúc bị trúng đòn hiểm, mặt méo bệch đi nhưng ông vẫn tỉnh táo chỉ huy con thuyền lướt đúng vào luồng sinh.

+ Ở trùng vây thứ 2: tăng thêm nhiều cửa tử để đánh lừa con thuyền vào. Cửa sinh lại bố trí lệch qua phía bờ hữu ngạn. Nhưng ông đò đã “nắm chắc quy luật của thần sông thần đá” nên lập tức cũng thay đổi chiến thuật theo, nhận ra cạm bẫy của bọn thuỷ quân nơi cửa ải nước này. Ông không né tránh mà đưa con thuyền cưỡi lên sóng thác”*“cưỡi lên thác Sông Đà, phải cưỡi đến cùng như là cưỡi hổ”.*

+ Ở trùng vây thứ 3: thạch trận ít cửa tử hơn những bên phải bên trái đều là luồng chết cả, cửa sinh lại nằm giữa lòng sông và bọn đá hậu vệ canh giữ. Nhưng ông đò không hề bất ngờ trước mưu mô hiểm độc của bọn chúng, tiếp tục chỉ huy con thuyền vượt qua trùng vây thứ 3.

**- Là người tài hoa nghệ sĩ:**

+ Ông đối đầu với ghềnh thác cuồng bạo bằng sự tự tin, ung dung nghệ sĩ.

+ Sau cuộc vượt thác gian nan, ông đò lại có phong thái ung dung của một nghệ sĩ *“Đêm ấy nhà đò đốt lửa trong hang đá, nước ống cơm lam và toàn bàn tán về cá anh vũ, cá dầm xanh…”.*

🡺 Đây là hình ảnh về một người lao động mới mang vẻ đẹp khác thường. Người lái đò hiện lên như là vị chỉ huy dày dạn kinh nghiệm, tài trí và luôn có phong thái ung dung pha chút nghệ sĩ. Qua hình tượng người lái đò sông Đà, nhà văn muốn phát biểu quan niệm : người anh hùng không phải chỉ có trong chiến đấu mà còn có trong cuộc sống lao động thường ngày.

**4. Nghệ thuật**

- Những ví von, so sánh, liên tưởng, tưởng tượng độc đáo, bất ngờ và rất thú vị của tác giả.

- Ngôn ngữ đa dạng, sống động, giàu hình ảnh và có sức gợi cảm cao.

- Câu văn có nhịp điệu, lúc thì hối hả, mau lẹ, khi thì chậm rãi, như tãi ra để diễn tả vẻ đẹp trữ tình rất nên thơ của con sông.

**7. AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG**

 **– Hoàng Phủ Ngọc Tường -**

**I. Khái quát tác giả, tác phẩm**

- Hoàng Phủ Ngọc Tường là một trong những nhà văn chuyên viết về truyện ngắn với đề tài khá rộng.

- Nét đặc sắc trong sáng tác được thể hiện qua lối hành văn hướng nội, súc tích, mê đắm và tài hoa

- Tác phẩm được viết ngày 4/1/1981, in trong tập sách cùng tên

- Đoạn trích nói về khung cảnh thiên nhiên xứ Huế.

**II. Nội dung văn bản**

**2.1 Vẻ đẹp Sông Hương ở góc độ cảnh sắc thiên nhiên**

**a.  *Sông hương vùng thượng lưu***- Sông Hương vùng thượng lưu mang vẻ đẹp của một sức sống mãnh liệt, hoang dại, bí ẩn, sâu thẳm nhưng cũng có lúc dịu dàng, say đắm.
+ Như một bản trường ca của rừng già , rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn, mãnh liệt qua ghềnh thác, cuộn xoáy như cơn lốc xoáy vào đáy vực bí ẩn”

+ Như một cô gái Di gan phóng khoáng và man dại, rừng già đã hun đúc cho nó một bản lĩnh gan dạ, một tâm hồn tự do và trong sáng.

+ Có lúc lại hiền lành trữ tình “dịu dàng, say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng”.
***b. Sông Hương ở đồng bằng:***
- Với vốn hiểu biết về địa lí đã giúp tác giả miêu tả tỉ mỉ về sông Hương với hình ảnh: *“uốn mình theo những đường cong thật mềm, như một cuộc tìm kiếm có ý thức để đi tới nơi gặp thành phố tương lai của nó…rồi đột ngột vẽ một hình cung thật tròn về phía đông bắc, ôm lấy chân đồiThiên Mụ, xuôi dần về Huế”.*
- Sông Hương được thay đổi về tính cách: *“Sông như chế ngự được bản năng của người con gái” để “mang một sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ, trở thành người mẹ phù sa của một vùng văn hóa xứ sở”*
- Người đọc còn bắt gặp vẻ đẹp đa màu mà biến ảo, phân quang màu sắc của nền trời Tây Nam thành phố*: “sớm xanh , trưa vàng, chiều tím”.*
- Sông Hương lại có vẻ đẹp trầm mặc chảy dưới chân những rừng thông u tịch với những lăng mộ âm u mà kiêu hãnh của các vua chúa triều Nguyễn.
🡪 Đó là vẻ đẹp mang màu sắc triết lí, cổ thi
***c. Đoạn tả sông Hương khi đi qua thành phố đã gây được nhiều ấn tượng:***
- Đấy là hình ảnh chiếc cầu bắc qua dòng sông Hương: *“Chiếc cầu trắng in ngấn trên nền trời, nhỏ nhắn như những vành trăng non”*
- Nhà văn như thổi linh hồn vào cảnh vật: “đường cong ấy làm cho dòng sông như mềm hẳn đi, như một tiếng vâng không nói của tình yêu”, “Tôi nhớ sông Hương, quý điệu chảy lững lờ của nó khi ngang qua thành phố”.
- Dường như sông Hương không muốn xa thành phố: “Rồi như sực nhớ lại một điều gì đó chưa kịp nói. Nó đột ngột đổi dòng rẽ ngặt sang hướng Đông Tây để gặp lại thành phố ở góc Bao Vinh…khúc quanh này thật bất ngờ…Đấy là nỗi vương vấn, cả một chút lẳng lơ kín đáo của tình yêu”.
- Sông Hương trở lại “để nói một lời thề trước khi về biển cả”.Tác giả liên hệ “Lời thề ấy vang vọng khắp khu vực sông Hương thành giọng hò dân gian, ấy là tấm lòng người dân Châu Hóa xưa mãi mãi chung tình với quê hương xứ sở”.
***2.2 Vẻ đẹp sông Hương được khám phá dưới góc độ văn hóa:***
- Tác giả gắn sông Hương với âm nhạc cổ điển Huế: “Sông Hương đã trở thành một người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya…Quả đúng vậy, toàn bộ nền âm nhạc cổ điển Huế đã được hình thành trên mặt nước của dòng sông này”.
- Tác giả tưởng tượng: “trong một khoang thuyền nào đó, giữa tiếng nước rơi bán âm của những mái chèo khuya”. Phải có độ nhạy cảm về thẩm âm, hiểu biết về âm nhạc của xứ Huế, tác giả mới có sự liên tưởng này.
- Với ngòi bút tài hoa cộng với sự rung cảm mạnh mẽ, Hoàng Phủ Ngọc Tường nhớ tới Nguyễn Du: “Nguyễn Du đã bao năm lênh đênh trên quãng sông này với một phiến trăng sầu.Và từ đó, những bản đàn đã đi suốt đời Kiều”.
***2.3 Vẻ đẹp sông Hương gắn liền với những sự kiện lịch sử:***
-Tên của dòng sông Hương được ghi trong “Dư địa chí” của Nguyễn Trãi; “Nó được ghi là Linh giang”
- Dòng sông ấy là điểm tựa, bảo vệ biên cương thời kì Đại Việt.
- Thế kỉ XVIII, nó vẻ vang soi bóng kinh thành Phú Xuân, gắn liền với tên tuổi của người anh hùng Nguyễn Huệ.
- Nó đọng lại đến bầm da, tím máu “nó sống hết lịch sử bi tráng của thế kỉ XIX”.
- Nó đi vào thời đại của Cách mạng tháng Tám bằng những chiến công rung chuyển.
- Nó chứng kiến cuộc nổi dậy tổng tiến công tết Mậu Thân 1968. Sông Hương đã gắn liền với lịch sử của Huế, lịch sử dân tộc.
***6. Nét đặc sắc của văn phong Hoàng Phủ Ngọc Tường:***
- Soi bóng tâm hồn với tình yêu say đắm, lắng sâu niềm tự hào tha thiết quê hương xứ sở vào đối tượng miêu tả khiến đối tượng trở nên lung linh, huyền ảo, đa dạng như đời sống, như tâm hồn con người.
- Sức liên tưởng kì diệu, sự hiểu biết phong phú về kiến thức địa lý, lịch sử, văn hoá nghệ thuật và những trải nghiệm của bản thân
- Ngôn ngữ trong sáng, phong phú, uyển chuyển, giàu hình ảnh, giàu chất thơ, sử dụng nhiều phép tu tư như : So sánh, nhân hoá, ẩn dụ,…
- Có sự kết hợp hài hoà cảm xúc, trí tuệ, chủ quan và khách quan.

**8. NGHỊ LUẬN VỀ MỘT BÀI THƠ, ĐOẠN THƠ**

**1. Khái niệm về nghị luận về thơ**

- Nghị luận về thơ (bài thơ, đoạn thơ) là quá trình sử dụng những thao tác làm văn sao cho làm rõ tư tưởng, phong cách nghệ thuật của thơ đã tác động tới cảm xúc thẩm mĩ, tư duy nghệ thuật và những liên tưởng sâu sắc của người viết.

**2. Các nội dung chính của bài viết**
- Giới thiệu tác giả, giới thiệu bài thơ, đoạn thơ
- Làm rõ nội dung tư tưởng, nghệ thuật của đoạn thơ, bài thơ.
- Đánh giá chung về nội dung và nghệ thuật bài thơ

**3. Kỹ năng làm bài nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ**

***a. Yêu câu kỹ năng***

- Có kỹ năng phân tích đề, lập dàn ý bài văn nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ.
- Nêu luận điểm, nhận xét, đánh giá về nội dung và nghệ thuật của bài tho, đoạn thơ.

- Biết huy động kiến thức sách vở và những cảm xúc, trải nghiệm của bản thân để viết bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ.

- Vận dụng tổng hợp các thao tác nghị luận: Phân tích, bình luận, chứng minh, so sánh, bác bỏ

***b. Yêu cầu về kiến thức***

b1. Năm được mục đích, yêu cầu, đối tượng của bài nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ, soa sánh tác phẩm thơ, đoạn thơ.

B2. Các bước triển khai bài văn nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ

***\* Bước 1: Xác định yêu cầu của đề***

- Xác định dạng đề

- Yêu cầu nội dung (đối tượng)

- Yêu cầu về phương pháp

- Yêu cầu về phạm vi tư liệu, dẫn chứng.

***\* Bước 2: Lập dàn ý, tìm ý, sắp xếp ý***

**- Mở bài:**

+ Giới thiệu tác giả, giới thiệu bài thơ, đoạn thơ (hoàn cảnh sáng tác, vị trí,…)
+ Dẫn bài thơ, đoạn thơ.

**- Thân bài:**

**+** Khái quát về phong cách tác giả, nội dung chính cuẩ bài thơ, đoạn thơ

+ Bàn về những giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ, đoạn thơ để làm rõ vấn đề cần nghị luận

+ Có thể bổ ngang: phân tích từng khổ, từng dòng

+ Có thể bổ dọc bài thơ: phân tích theo hình tượng, theo nội dung xuyên suốt bài thơ

. Đưa nội dung chính của bài thơ, đoạn thơ thành các luận điểm.

. Nếu đề yêu cầu cảm nhận đoạn thơ, câu thơ thì chia nhỏ các nội dung có trong đoạn, trong câu, biến chúng thành các luận điểm lớn để đi sâu cảm nhận.

+ Chú ý những hình ảnh biểu tượng, những lối so sánh ví von so sánh, những biện pháp nghệ thuật tiêu biểu

+ Cần bám sát các từ ngữ, âm thanh, vần, nhịp điệu, cấu tứ…của bài thơ để phân tích.

**- Kết bài:** Đánh giá chung về bài thơ, đoạn thơ.

***\* Bước 3: Viết bài***

***\* Bài 4: Kiểm tra, chỉnh sửa (nếu có)***

**BÀI TẬP MINH HỌA**

**Đề 1:** Phân tích đoạn thơ sau trong bài thơ “*Tràng Giang*” của Huy Cận:

*Lớp lớp mây cao đùn núi bạc,*

*Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa.*

*Lòng quê dợn dợn vời con nước,*

*Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.*

**Dàn ý chi tiết:**

**Mở bài:** Giới thiệu Huy Cận, bài thơ Trường Giang và đoạn thơ phân tích.

**Thân bài:**

\* Nêu hoàn cảnh sáng tác bài thơ, cảm xúc bao trùm bài thơ.

\* Nội dung đoạn thơ bao quát cảnh và tình trong toàn bộ bài thơ

- Hai câu thơ đầu là bức tranh thiên nhiên vào lúc chiều tà.

+ Một nét vẽ mây núi hùng vĩ.

+ Một cánh chim nhỏ tựa như bóng chiều rơi xuống.

=> Thủ pháp tương phản giữa vũ trụ bao la với cá thể nhỏ nhoi làm nổi bật lên nỗi lòng người trong cảnh: cô đơn, nhỏ bé, chấp chơi giữa cuộc đời.

 - Hai câu sau thể hiện nỗi nhớ nhà, nhớ quê dâng ngập lòng người (tựa như con sóng bao phủ dòng sông). Đó là nỗi khát khao tìm một chỗ dựa cho tâm hồn cô đơn, trống trải (nó không phải là nỗi nhớ nhà thông thường của một người xa quê)

=> Nghệ thuật dùng từ láy âm "dợn dợn" lấy cái không có ở ngoại cảnh (không khói hoàng hôn) để nói cái có ở lòng người (nhớ nhà).

\* Đánh giá nội dung và nghệ thuật đoạn thơ

- Đoạn thơ nói lên được nỗi niềm bơ vơ, buồn bã của "*cái tôi*" trữ tình. Cảm xúc hướng về quê hương cũng là một cách gửi gắm nỗi niềm yêu nước thầm kín của nhà thơ.

- Bài thơ mang vẻ đẹp cổ điển ở hình thức ngôn ngữ, ở bút pháp tả cảnh, tả tình.
**Đề 2:** Phân tích đoạn thơ trích trong bài *Việt Bắc*của Tố Hữu.
\* Mở bài: Giới thiệu khái quát hoàn cảnh ra đời của bài thơ.

\* Thân bài:

- Vẻ đẹp huyền ảo, lung linh của núi rừng đêm trăng (trăng, hoa, cây cổ thụ, tiếng suối).

- Nhân vật trữ tình mải mê lo việc nước đến tận khuya, tình cờ bắt gặp tiếng suối dưới trăng (khác các ẩn sĩ tìm đến thiên nhiên để lánh đời, dưỡng tính).

- Bài thơ hiện đại ở chỗ con người nổi bật giữa bức tranh thiên nhiên, cổ điển ở bút pháp chấm phá, tả cảnh ngụ tình.

\* Kết bài: Khẳng định vẻ đẹp hài hòa giữa tâm hồn nghệ sĩ và ý chí chiến sĩ trong bài thơ.

**9. NGHỊ LUẬN VỀ MỘT Ý KIẾN BÀN VỀ VĂN HỌC**

**1. Khái niệm**

- Nghị luận về một ý kiến bàn về văn học là hình thức của bài văn nghị luận văn học mà nội dung là bình luận, phân tích một ý kiến bàn về văn học như những gia strij nội dung, những đặc sắc về nghệ thuật, những quy luật, khám phá, chiêm nghiệm về đời sống toát lên từ tác phẩm, những nhận xét về các nhân vật…

**2. Cách làm bài nghị luận về một ý kiến bàn về văn học**

***a. yêu cầu***

- năm rõ nhận định, nội dung của nhận định đề cập đến

- Nghị luận cần có những hiểu biết về nhân vật

- Nắm rõ tính hiện thực, nhân đạo, ngôn ngữ văn học

- Thành thạo các thao tác nghị luận

***b. các bước tiến hành***

\* Tìm hiểu đề

- Vấn đề nghị luận (luận đề, luận điểm)

- Xác định thao tác nghị luận

- Phạm vi dẫn chứng

\* Lập dàn ý

**a. Mở bài:**
- Giới thiệu khái quát ý kiến, nhận định…
- Dẫn ra nguyên văn ý kiến đó.
**b. Thân bài:**

- Lần lượt triển khai các ý có trong ý kiến và vận dụng các thao tác để làm rõ nhận định.

- Bình luận:

  + Ý nghĩa (đối với văn học và đời sống).

  + Tác dụng (đối với văn học và đời sống).

**c. Kết bài:**

- Khẳng định lại vấn đề, nêu ý nghĩa, liên hệ bản thân.

**BÀI TẬP MINH HỌA**

 **Đề số 1:** Về hình tượng người lính trong bài thơ Tây Tiến của Quang Dũng, có ý kiến cho rằng: người lính ở đây có dáng dấp của các tráng sĩ thuở trước. Ý kiến khác thì nhấn mạnh: hình tượng người lính mang đậm vẻ đẹp của người chiến sĩ thời kháng chiến chống Pháp.

            Từ cảm nhận của mình về hình tượng này, anh/chị hãy bình luận những ý kiến trên

**Hướng dẫn làm bài**

1. Mở bài:

- Quang Dũng một nghệ sĩ đa tài, nhưng trước hết là một thi sĩ mang hồn thơ phóng khoáng, hồn hậu, tài hoa.

 - Tây Tiến là bài thơ tiêu biểu cho đời thơ Quang Dũng và thơ ca chống Pháp; tác phẩm đã khắc họa thành công hình tượng người lính Tây Tiến

b. Thân bài:

**- Giải thích:**

  + “Dáng dấp tráng sĩ thuở trước” là nói đến những nét đẹp trượng phu giàu tính ước lệ kiểu văn chương trung đại trong hình tượng người lính; “Mang đậm vẻ đẹp của người chiến sĩ thời chống Pháp” là muốn nói ở hình tượng người lính có nhiều nét đẹp thân thuộc chắt lọc từ đời sống chiến trường của những anh vệ quốc quân thời

chống Pháp.

  + Đây là hai nhận xét khái quát về hai bình diện khác nhau của hình tượng người lính Tây Tiến: ý kiến trước chỉ ra vẻ đẹp truyền thống, ý kiến sau chỉ ra vẻ đẹp hiện đại.

-  **Phân tích, bình luận, chứng minh**

 \* Vẻ đẹp người lính mang dáng dấp của các tráng sĩ thuở trước

 + Người lính trong Tây Tiến có dáng vẻ oai phong, lẫm liệt, đầy hào khí; tinh thần chinh chiến kiêu dũng, xả thân; thái độ ngang tàng, ngạo nghễ, xem cái chết nhẹ tựa lông hồng.

 + Hình tượng người lính đặt trong miền không gian đầy không khí bi hùng cổ xưa với cuộc trường chinh vào nơi lam chướng nghìn trùng, với chiến trường là miền viễn xứ chốn biên ải, gắn với chất liệu ngôn ngữ trang trọng, hình ảnh ước lệ, ...

  \* Hình tượng người lính mang đậm vẻ đẹp của người chiến sĩ thời chống Pháp.

+ Người lính với tinh thần vệ quốc của thời đại chống Pháp cảm tử cho tổ quốc quyết sinh: không tiếc đời mình, không thoái chí sờn lòng, không bỏ cuộc; đời sống quân ngũ gian khổ mà vẫn trẻ trung, tinh nghịch; lăn lộn trận mạc đầy mất mát hi sinh mà vẫn đa cảm đa tình; dồi dào tình yêu thiên nhiên, tình quân dân và tình đôi lứa.

+ Hình tượng người lính gắn chặt với một sự kiện lịch sử là cuộc hành binh Tây Tiến; một không gian thực là miền Tây, với những địa danh xác thực, những cảnh trí đậm sắc thái riêng của xứ sở vốn hiểm trở mà thơ mộng; với ngôn ngữ đậm chất đời thường của những người lính trẻ...

\* Bình luận:

- Hai ý kiến đều đúng, tuy có nội dung khác nhau, tưởng đối lập, nhưng thực ra là bổ sung nhau, cùng khẳng  định những  đặc sắc của hình tượng người lính Tây Tiến: đó là sự hoà hợp giữa vẻ đẹp tráng sĩ cổ điển với vẻ đẹp chiến sĩ hiện đại để tạo nên một hình tượng toàn vẹn.

- Hình tượng có được sự hoà hợp đó là do nhà thơ đã kế thừa thơ ca truyền thống, sử dụng bút pháp lãng mạn, đồng thời đã mang được vào thơ không khí thời đại, hiện thực chiến trường, đời sống trận mạc của bộ đội Tây Tiến mà tác giả vốn là người trong cuộc.

c. Kết bài:  Khẳng định lại ý kiến, rút ra bài học.

**10. ÔN TẬP VÀ THỰC HÀNH *(Xem Bộ đề thực hành)***

|  |  |
| --- | --- |
| **Nguồn tài liệu tham khảo** | 1. Phan Trọng Luận (2009), SGK Ngữ văn 12, NXB Giáo dục.2. Phan Trọng Luận (2010), SGV Ngữ văn 12, NXB Giáo dục.3. Trang web: http//violet.vn |

 *Đồng Nai, ngày tháng năm 20*

**TRƯỞNG KHOA GIÁO VIÊN**